



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2020



Số: 21/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2021

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981; Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	So sánh N2020 với N2019	
					Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	152.616	156.650	750.170	773.148	(22.978)	(2,97)
Giá vốn hàng bán	136.463	137.254	705.514	722.204	(16.690)	(2,31)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	16.153	19.396	44.656	50.944	(6.288)	(12,34)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	12.117	6.043	19.977	9.697	10.280	106,01
Lợi nhuận khác	183	(5.944)	310	(9.497)	9.807	(103,26)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.300	99	20.287	200	20.087	10.043,50
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.103	78	2.103	78	2.025	2.596,15
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.197	21	18.184	122	18.062	14.804,92

Trong năm 2020, việc mua dự trữ nguyên liệu với giá tốt, góp phần làm giảm giá thành sản phẩm, đồng thời kết hợp với việc giảm chi phí bán hàng đã đưa đến kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty hiệu quả hơn so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2021 tại đường dẫn: <http://www.afix.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDCK Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Xuân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		286.570.684.792	327.931.185.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	12.764.771.521	3.284.302.038
1. Tiền	111		12.764.771.521	3.284.302.038
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	70.100.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.100.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.479.251.787	48.997.673.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	60.420.239.013	52.764.294.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.858.126.225	2.186.376.904
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.981.844.975	826.844.564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.780.958.426)	(6.779.842.567)
IV. Hàng tồn kho	140	8	141.287.651.906	274.845.205.188
1. Hàng tồn kho	141		141.601.905.432	276.161.762.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(314.253.526)	(1.316.556.970)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		939.009.578	804.004.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	658.306.100	542.102.831
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		280.703.478	207.303.846
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15		54.597.965
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		147.990.641.574	145.427.107.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		90.371.257.013	85.557.730.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	46.882.234.102	41.080.526.443
- Nguyên giá	222		280.700.270.128	270.985.357.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.818.036.026)	(229.904.831.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	43.489.022.911	44.477.204.029
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	47.572.942.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.083.919.434)	(3.095.738.316)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.815.139.007	15.780.879.735
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.815.139.007	15.780.879.735
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.750.000.000	18.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.154.245.554	18.438.497.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	16.154.245.554	18.438.497.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		434.561.326.366	473.358.292.490




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

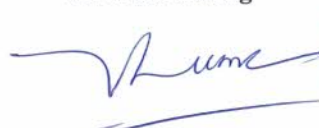
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		57.790.957.733	114.772.596.207
I. Nợ ngắn hạn	310		57.317.457.733	114.455.096.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.743.962.122	25.510.382.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.095.579.996	2.540.951.591
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.108.604.650	112.495.708
4. Phải trả người lao động	314			1.595.998.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	830.841.077	552.626.154
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.000.000	166.666.668
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.706.716.728	1.676.440.927
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	29.238.503.228	81.708.284.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		413.249.932	591.249.932
II. Nợ dài hạn	330		473.500.000	317.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	473.500.000	317.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		376.770.368.633	358.585.696.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	376.770.368.633	358.585.696.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	8.256.585.962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.513.782.671	329.110.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		329.110.321	206.591.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.184.672.350	122.519.155
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		434.561.326.366	473.358.292.490

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	21	156.249.610.521	159.984.791.762	760.990.568.787	784.988.323.880 25.368.231.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.634.010.478	3.334.720.463	10.820.494.220	11.840.720.257
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	152.615.600.043	156.650.071.299	750.170.074.567	773.147.603.623
4. Giá vốn hàng bán	11	24	136.462.660.522	137.254.177.672	705.514.204.502	722.204.298.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		16.152.939.521	19.395.893.627	44.655.870.065	50.943.305.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.122.404.684	(149.000.030)	10.258.276.809	3.045.282.910
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22	26	888.047.750	1.705.307.679	4.048.158.500	7.642.498.233
		23	292.966.792	1.173.230.076	2.200.781.679	5.776.416.006
8. Chi phí bán hàng	25	27	4.809.057.495	7.154.408.936	17.276.132.488	22.731.899.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.461.032.738	4.344.122.704	13.612.487.331	13.917.335.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		12.117.206.222	6.043.054.278	19.977.368.555	9.696.855.543
11. Thu nhập khác	31	29	211.577.976	1.400.420.962	974.201.699	2.245.227.764
12. Chi phí khác	32	30	28.477.903	7.344.697.103	664.354.436	11.741.977.966
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		183.100.073	(5.944.276.141)	309.847.263	(9.496.750.202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.300.306.295	98.778.137	20.287.215.818	200.105.341
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	2.102.775.287	77.586.186	2.102.543.468	77.586.186
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		10.197.531.008	21.191.951	18.184.672.350	122.519.155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	291	1	520	4

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương



Nguyễn Thanh Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.287.215.818	200.105.341
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8.180.877.575	10.419.028.004
- Các khoản dự phòng	03		(1.187.585)	697.198.770
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		178.042	25.595
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.593.593.631)	(2.919.882.626)
- Chi phí lãi vay	06		2.200.781.679	5.776.416.006
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.074.271.898	14.172.891.090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.806.382.404)	6.683.789.235
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		134.559.856.726	(7.040.044.399)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.285.652.722)	7.129.133.722
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.168.048.224	8.308.901.654
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.207.479.395)	(6.043.330.707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.354.367)	(32.672.313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(178.000.000)	(1.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.247.307.960	22.138.668.282
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.225.881.881)	(1.408.082.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		426.263.635	1.894.890.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.100.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.614.836.983	2.937.251.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.284.781.263)	3.424.060.164
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		350.073.880.983	581.850.422.791
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(402.543.661.905)	(604.897.222.799)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.098.250)	(5.219.870.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.481.879.172)	(28.266.670.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.480.647.525	(2.703.942.312)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.284.302.038	5.988.269.945
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(178.042)	(25.595)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.764.771.521	3.284.302.038

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Phương Thảo



Trương Thị Thu Hương



An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2020

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 01, 283/26-28 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10, TP.HCM	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

Danh sách các Công ty góp vốn đầu tư:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

10194
NG
CP
NHẬP
AN TH
GIA
YÊN

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.



2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt - VND	717.963.549	2.670.999.042
Tiền gửi ngân hàng - VND	11.918.423.986	482.396.959
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.380.963	6.173.062
Tiền gửi ngân hàng - USD	122.003.023	124.732.975
	12.764.771.521	3.284.302.038

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Chi Nhánh An Giang	23.600.000.000	23.600.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	46.500.000.000	46.500.000.000	-	-
	70.100.000.000	70.100.000.000	-	-

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ 31/12/2020			Đầu năm 01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000		25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty được đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (i)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (ii)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/12/2020 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/12/2020 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan và Công ty có đầu tư góp vốn như sau:

	Nội dung giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
(i) Giao dịch với các bên liên quan là đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Cổ tức, lợi nhuận nhận được	3.004.391.721	1.310.150.712
	<i>Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận năm nay dự kiến nhận được</i>	<i>1.186.222.139</i>	
(ii) Giao dịch với Công ty có đầu tư góp vốn			
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Cổ tức, lợi nhuận nhận được	2.541.514.097	1.622.053.141
	<i>Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận năm nay dự kiến nhận được</i>	<i>882.279.777</i>	

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2020	01/01/2020
	Mối quan hệ VND	VND
Phải thu khách hàng khác		
Cửa Hàng Hoàng Quý	1.740.301.217	5.829.761.206
Công Ty TNHH Thanh Nguyên	1.076.429.440	1.126.429.440
Công Ty TNHH Cargill VN		116.872.368
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	2.893.145.675	2.689.110.450
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	23.182.843.570	16.626.240.080
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)	5.286.752.220	5.879.174.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	6.379.128.506	5.204.111.490
Các khách hàng khác	19.861.638.385	15.292.595.213
Tổng cộng	60.420.239.013	52.764.294.467
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.196.047.777	5.194.931.918
Giá trị thuần	54.224.191.236	47.569.362.549

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Pesquera Pacifica Star S.A	1.744.434.225	1.142.359.680
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	134.019.500	64.344.724
Tổng cộng	2.858.126.225	2.186.376.904
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	1.878.453.725	1.206.704.404

7. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	5.981.844.975	(605.238.149)	826.844.564	(605.238.149)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	1.681.209.590		-	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		140.455.087	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV			48.314.766	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền TĂGS	1.465.440.233			
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 CTy TNHH TM Sài Gòn An Giang	882.279.777			
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Cty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.186.222.139			
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	21.000.000			
Phải thu khác			32.836.562	
7b). Dài hạn	-	-	-	-
	5.981.844.975	(605.238.149)	826.844.564	(605.238.149)

8. Hàng tồn kho:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.105.015.177		138.976.923.549	
Công cụ, dụng cụ	3.882.684.500		4.746.843.823	
Chi phí SXKD dở dang	66.696.208.112	(314.253.526)	36.436.925.498	(895.724.331)
Thành phẩm	9.935.730.207		79.505.521.388	(420.202.849)
Hàng hóa	2.982.267.436		10.904.515.012	(629.790)
Hàng gửi đi bán			5.591.032.888	
	141.601.905.432	(314.253.526)	276.161.762.158	(1.316.556.970)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	658.306.100	542.102.831
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	308.184.076	203.113.118
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	211.249.804	215.949.424
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	94.908.065	116.287.289
Chi phí khác	43.964.155	6.753.000
9b). Dài hạn	16.154.245.554	18.438.497.047
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.550.266.883	1.219.672.520
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	9.900.375.688	15.557.733.220
Phân bổ công cụ lao động	85.323.325	37.478.173
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	1.006.852.142	1.286.829.875
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	3.611.427.516	336.783.259
	16.812.551.654	18.980.599.878

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 46.673.199.639 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2020	121.763.014.019	120.971.153.776	21.708.142.478	3.480.356.700		3.062.690.988	270.985.357.961
Số tăng trong kỳ	1.091.667.375	16.635.568.734	1.013.769.000				18.741.005.109
- Mua sắm trong năm		135.000.000	377.769.000				512.769.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:	1.091.667.375	11.587.186.234					12.678.853.609
- Tăng khác:		4.913.382.500	636.000.000				5.549.382.500
Số giảm trong kỳ	315.960.899	7.614.132.043	1.096.000.000				9.026.092.942
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	315.960.899	2.700.749.543	460.000.000				3.476.710.442
- Giảm Khác:		4.913.382.500	636.000.000				5.549.382.500
Số dư tại ngày 31/12/2020	122.538.720.495	129.992.590.467	21.625.911.478	3.480.356.700	-	3.062.690.988	280.700.270.128
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2020	96.498.014.533	110.045.913.723	18.429.245.187	2.916.162.480		2.015.495.595	229.904.831.518
Số tăng trong kỳ	2.828.917.842	7.806.515.468	1.204.764.670	194.856.544		105.610.350	12.140.664.874
- Trích khấu hao TSCĐ	2.828.917.842	3.494.547.051	568.764.670	194.856.544		105.610.350	7.192.696.457
- Tăng khác:		4.311.968.417	636.000.000				4.947.968.417
Số giảm trong kỳ	238.873.850	6.947.512.550	1.041.073.966				8.227.460.366
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	238.873.850	2.635.544.133	405.073.966				3.279.491.949
- Giảm Khác:		4.311.968.417	636.000.000				4.947.968.417
Số dư tại ngày 31/12/2020	99.088.058.525	110.904.916.641	18.592.935.891	3.111.019.024	-	2.121.105.945	233.818.036.026
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	25.264.999.486	10.925.240.053	3.278.897.291	564.194.220		1.047.195.393	41.080.526.443
Số dư tại ngày 31/12/2020	23.450.661.970	19.087.673.826	3.032.975.587	369.337.676	-	941.585.043	46.882.234.102
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Số dư tại ngày 01/01/2020	62.082.934.908	63.310.227.347	16.087.884.846	935.476.331		1.107.761.170	143.524.284.602
Số dư tại ngày 31/12/2020	64.532.019.331	88.006.339.445	16.077.884.846	2.817.061.700	-	1.107.761.170	172.541.066.492
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay							
Số dư tại ngày 01/01/2020	13.626.448.516	6.769.414.822					20.395.863.338
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.475.543.202	4.418.880.573					14.894.423.775

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong năm:			
Số giảm trong kỳ:			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 31/12/2020	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.837.344.446	258.393.870	3.095.738.316
Số tăng trong kỳ	988.181.118		988.181.118
- Trích khấu hao TSCĐ	988.181.118		988.181.118
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.825.525.564	258.393.870	4.083.919.434
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	44.477.204.029		44.477.204.029
Tại ngày 31/12/2020	43.489.022.911		43.489.022.911
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại ngày 01/01/2020		258.393.870	258.393.870
Số dư tại ngày 31/12/2020		258.393.870	258.393.870
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Số dư tại ngày 01/01/2020	43.047.435.730		43.047.435.730
Số dư tại ngày 31/12/2020	42.059.254.612		42.059.254.612

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		512.769.000	512.769.000		
Cân định lượng TC-CNL60		75.000.000	75.000.000		
HT bầu góp hơi và đường ống		318.219.000	318.219.000		
Dây điện cadivi CV 120		59.550.000	59.550.000		
HT PCCC nhà bao che lò hơi		60.000.000	60.000.000		
Xây dựng cơ bản	15.780.879.735	12.666.022.881	12.678.853.609	17.510.000	15.750.539.007
Dự án khu dân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	15.717.711.735				15.717.711.735
Cải tạo Chiatung 1	37.588.000	3.947.000.000	3.984.588.000		
Lò hơi 12 tấn/giờ	25.580.000	4.999.007.325	5.024.587.325		
Nhà bao che lò hơi 12T/h		1.091.667.375	1.091.667.375		
Hệ thống xử lý nước thải		32.827.272			32.827.272
Hệ thống máy tách màu SC768		1.602.710.909	1.602.710.909		
Hệ thống thiết bị phụ trợ MTM		373.000.000	373.000.000		
HT thiết bị xay xát LAMICO		602.300.000	602.300.000		
Bè cho cá ăn		17.510.000		17.510.000	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.059.604.394	-	1.995.004.394	64.600.000
Gia cố dây chuyền máy lau bóng		13.670.909	-	13.670.909	
Gia cố vách kho cám		24.668.182		24.668.182	
Sửa chữa nền kho 1 MT		33.085.000		33.085.000	
Sửa chữa đường trục chính XN		237.022.728		237.022.728	
Sửa chữa máy Tôn PX Gia Súc		21.001.700		21.001.700	
Sửa chữa các dây chuồng Heo nái nuôi con, heo hậu bị, heo thịt ...		1.016.626.540		1.016.626.540	
Dây chuồng B heo nái mang thai		64.600.000			64.600.000
Sửa chữa băng tải K1		83.636.000		83.636.000	
Hệ thống điện lò hơi		71.275.000		71.275.000	
Hầm xử lý nước thải		63.490.909		63.490.909	
Bờ kè ao cá tra B1		169.797.000		169.797.000	
Các công trình sửa chữa khác		260.730.426		260.730.426	
	15.780.879.735	15.238.396.275	13.191.622.609	2.012.514.394	15.815.139.007

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy TNHH SXTM XNK Basa Mekong	1.576.234.000	1.576.234.000	1.489.162.000	1.489.162.000
CTy TNHH TMSX Trại Việt		-	1.192.250.000	1.192.250.000
CTy TNHH Thiết Lập	3.293.919.000	3.293.919.000	2.036.174.000	2.036.174.000
CTy Cổ Phần HUM		-	13.576.941.600	13.576.941.600
CTy TNHH Nông Sản Hồng Phương	3.382.796.300	3.382.796.300	517.661.000	517.661.000
CTy LD Bio Pharmachemie	1.190.416.600	1.190.416.600	753.375.000	753.375.000
CTy TNHH Hiệp Lực	3.179.382.000	3.179.382.000		
Các khách hàng khác	7.121.214.222	7.121.214.222	5.944.819.198	5.944.819.198
	19.743.962.122	19.743.962.122	25.510.382.798	25.510.382.798

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Trương Văn Sễn (Bình Hòa)	59.999.914	6.743.601
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	139.790.542	42.353.517
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	202.958.595	267.255.127
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	166.208.860	153.375.904
DNTN Đức Nhơn Tân Châu	7.714.597	131.538.161
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	188.957.114	227.837.685
Các khách hàng khác	2.329.950.374	1.711.847.596
	3.095.579.996	2.540.951.591

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	2.027.133.988	2.027.133.988	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	75.086.186	2.102.543.468	77.354.367	-	2.100.275.287
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.715.082	118.779.483	147.873.922	-	5.620.643
Thuế tài nguyên	-	752.640	8.346.240	8.337.280	-	761.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.597.965	-	2.214.703.729	2.160.105.764	-	-
Các loại thuế khác	-	-	79.452.042	79.452.042	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	8.509.611	8.504.291	-	1.947.120
	54.597.965	112.495.708	6.559.468.561	4.508.761.654		2.108.604.650

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	99.356.714	106.054.430
Trích trước chi phí kiểm toán	30.000.000	31.500.000
Trích trước phí thuê ngoài bảo vệ	25.410.000	
Trích trước phí vận chuyển	162.121.240	256.284.670
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	500.000.000	-
Trích trước các khoản chi phí khác	13.953.123	158.787.054
	830.841.077	552.626.154

17. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	1.706.716.728	1.676.440.927
Kinh phí công đoàn	32.871.638	62.991.428
Bảo hiểm xã hội	422.191.643	799.110.314
Bảo hiểm y tế	-	66.589.942
Bảo hiểm thất nghiệp	27.617.547	56.745.343
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	106.941.500	119.039.750
+ Cổ tức 2011	3.258.500	3.258.500
+ Cổ tức 2012	7.372.000	7.752.000
+ Cổ tức 2017	32.884.250	39.999.750
+ Cổ tức 2018	63.426.750	68.029.500
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mi	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	564.887.000	19.120.000
Phải trả khác	5.628.500	6.265.250
b). Phải trả dài hạn khác	473.500.000	317.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	473.500.000	317.500.000
	2.180.216.728	1.993.940.927

0194
NG T
CP
NHAP
AN THU
GIANG
VEN - T

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2020		Trong năm		Số cuối kỳ 31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a). VAY NGẮN HẠN	81.708.284.150	81.708.284.150	350.073.880.983	402.543.661.905	29.238.503.228	29.238.503.228
Vay ngân hàng	81.213.982.325	81.213.982.325	350.070.509.983	402.045.989.080	29.238.503.228	29.238.503.228
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	27.065.330.918	27.065.330.918	88.403.583.991	100.790.411.681	14.678.503.228	14.678.503.228
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	44.648.796.789	44.648.796.789	63.511.796.450	101.985.593.239	6.175.000.000	6.175.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	8.499.854.618	8.499.854.618	182.405.129.542	189.419.984.160	1.485.000.000	1.485.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.000.000.000	1.000.000.000	15.750.000.000	9.850.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Vay cá nhân	494.301.825	494.301.825	3.371.000	497.672.825		
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	81.708.284.150	81.708.284.150	350.073.880.983	402.543.661.905	29.238.503.228	29.238.503.228



19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2019	350.000.000.000	7.955.513.581	6.058.735.928	364.014.249.509
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			122.519.155	122.519.155
Điều chuyển các quỹ				-
Phân phối lợi nhuận năm trước		301.072.381	(301.072.381)	
Chi cổ tức năm 2018			(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(301.072.381)	(301.072.381)
Số dư 31/12/2019	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Lãi trong kỳ			18.184.672.350	18.184.672.350
Số dư 31/12/2020	350.000.000.000	8.256.585.962	18.513.782.671	376.770.368.633



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng Cty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/12/2020 %	01/01/2020 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng Cty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả		-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.256.585.962	8.256.585.962
	8.256.585.962	8.256.585.962

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	228,07	238,99
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.299,47	5.394,83

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	154.337.568.362	156.100.181.265	755.125.176.362	770.209.989.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.912.042.159	3.884.610.497	5.865.392.425	14.778.084.182
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	-	250.000
	156.249.610.521	159.984.791.762	760.990.568.787	784.988.323.880

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.525.549.793	3.091.072.293	10.483.951.650	11.128.787.657
Hàng bán bị trả lại	108.460.685	243.648.170	336.542.570	711.932.600
	3.634.010.478	3.334.720.463	10.820.494.220	11.840.720.257

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	150.703.557.884	152.765.460.802	744.304.682.142	758.369.269.441
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.912.042.159	3.884.610.497	5.865.392.425	14.778.084.182
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	-	-	250.000
	152.615.600.043	156.650.071.299	750.170.074.567	773.147.603.623

1944
GT
P
ÁP K
THUC
IAN
N.T.

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	136.052.154.210	133.751.238.682	701.817.789.184	712.242.360.583
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.507.901.571	2.731.183.450	5.122.650.198	11.082.697.733
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(1.002.303.444)	1.196.877.808	(1.002.303.444)	(198.699.719)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(95.091.815)	(425.122.268)	(423.931.436)	(922.060.497)
	136.462.660.522	137.254.177.672	705.514.204.502	722.204.298.100

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.163.190.059	1.684.795	1.818.642.671	5.047.403
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	346.769	815.175	3.362.380	108.031.654
Lãi góp vốn liên doanh	1.186.222.139	-	3.004.391.721	2.932.203.853
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh, góp vốn đầu tư khác	882.279.777	(151.500.000)	2.541.514.097	
Lãi trễ hạn thanh toán	2.890.365.940		2.890.365.940	
	6.122.404.684	(149.000.030)	10.258.276.809	3.045.282.910

26. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	292.966.792	1.173.230.076	2.200.781.679	5.776.416.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	268.211	809.706	3.206.871	105.414.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	178.042	25.595	178.042	25.595
Chiết khấu thanh toán	594.634.705	531.242.302	1.843.991.908	1.760.642.498
	888.047.750	1.705.307.679	4.048.158.500	7.642.498.233

27. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	755.849.290	974.969.476	2.934.731.249	3.208.908.735
Chi phí vật liệu, bao bì	359.280	25.317.978	166.258.570	532.060.254
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.974.000	10.693.432	59.532.715	65.434.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.278.965	59.037.258	297.158.595	679.563.125
Chi phí bảo hành		28.868.498		31.968.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.697.488	1.622.111.161	6.944.116.604	8.417.792.538
Chi phí khác bằng tiền	2.159.898.472	4.433.411.133	6.874.334.755	9.796.171.548
	4.809.057.495	7.154.408.936	17.276.132.488	22.731.899.503



28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.450.343.527	1.471.989.800	4.320.191.806	4.495.508.553
Chi phí vật liệu quản lý		443.455	1.360.363	1.752.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.850.638	24.729.220	147.114.424	144.707.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.544.929	32.544.929	129.472.218	177.777.904
Chi phí thuế, lệ phí	46.771.440	47.320.476	100.329.123	103.443.123
Chi phí dự phòng	1.013.028.930	825.046.332	1.001.115.859	895.898.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.110.343	228.915.858	482.023.038	884.967.655
Chi phí khác bằng tiền	1.742.382.931	1.713.132.634	7.430.880.500	7.213.279.187
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	5.657.357.532	5.657.357.532
	4.461.032.738	4.344.122.704	13.612.487.331	13.917.335.154

29. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ	168.503.860	1.368.406.121	229.045.142	1.411.133.393
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	18.120.000		698.757.727	581.133.274
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	19.992.000	11.974.200	28.500.000	121.970.397
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa	2.005.730		2.005.730	-
Thu thừa khi kiểm kê	2.956.386		2.956.386	-
Thu cho thuê tài sản				97.022.785
Thu nhập khác		20.040.641	12.936.714	33.967.915
	211.577.976	1.400.420.962	974.201.699	2.245.227.764

30. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý				1.460.082.023
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	14.087.903	(2.365.710.736)	595.827.361	331.669.319
Giá trị heo tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi		9.699.887.168		9.699.887.168
Bồi thường hao hụt hàng hóa	14.190.000		14.190.000	51.156.000
Bồi thường, phạt vi phạm				66.640.000
Chi cho thuê tài sản				97.022.785
Chi phí khác	200.000	10.520.671	54.337.075	35.520.671
	28.477.903	7.344.697.103	664.354.436	11.741.977.966

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.287.215.818	200.105.341
- Từ HĐKD chính	20.287.215.818	(217.019.101)
- Từ HĐKD bất động sản		417.124.442
b Các khoản điều chỉnh tăng	424.100.361	654.299.609
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	424.100.361	654.299.609
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d Thu nhập không tính thuế	5.545.905.818	2.932.203.853
- Từ HĐKD chính	5.545.905.818	2.932.203.853
- Từ HĐKD bất động sản		
e Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	15.165.410.361	387.930.928
- Từ HĐKD chính	15.165.410.361	
- Từ HĐKD bất động sản		387.930.928
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		-
- Từ HĐKD chính	(4.651.533.927)	
- Từ HĐKD bất động sản		
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	10.513.876.434	387.930.928
- Từ HĐKD chính	10.513.876.434	-
- Từ HĐKD bất động sản		387.930.928
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	2.102.775.287	77.586.186
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	2.102.775.287	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		77.586.186
g Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm theo TKQT năm 2019	(231.819)	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản	(231.819)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.102.543.468	77.586.186
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	77.586.186	32.672.313
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	77.586.186	32.672.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	77.354.367	32.672.313
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	77.354.367	32.672.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.100.275.287	75.086.186
- Từ HĐKD chính	2.100.275.287	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		77.586.186

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.184.672.350	122.519.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.184.672.350	122.519.155
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	520	4

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.869.144.638	153.031.008.250	655.274.806.542	793.641.232.774
Chi phí nhân công	7.443.678.606	9.249.602.358	28.734.101.793	32.297.436.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.729.013.282	2.297.687.591	8.180.877.575	10.419.028.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.399.910.457	9.930.623.255	36.313.524.836	45.006.045.411
Chi phí bằng tiền khác	4.917.503.870	6.632.942.666	18.197.130.109	21.100.103.207
	162.359.250.853	181.141.864.120	746.700.440.855	902.463.845.814

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	350.073.880.983	581.850.422.791
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	402.543.661.905	604.897.222.799

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	744.304.682.142	5.865.392.425	750.170.074.567
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	43.913.127.838	742.742.227	44.655.870.065
Tài sản bộ phận trực tiếp	290.675.329.946	71.627.920	290.746.957.866
Tài sản không phân bổ			143.814.368.500
Tổng tài sản	290.675.329.946	71.627.920	434.561.326.366
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	124.394.161.186	(1.246.134.333)	123.148.026.853
Nợ phải trả không phân bổ			(65.357.069.120)
Tổng nợ phải trả	124.394.161.186	(1.246.134.333)	57.790.957.733

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.064.950.000	1.260.900.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	180.900.000	209.800.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng quỹ lương	4.750.100.000	6.500.980.000	19.141.343.000	21.135.470.000
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước	-		178.000.000	1.040.000.000
Tổng thu nhập	4.750.100.000	6.500.980.000	19.319.343.000	22.175.470.000
Lao động bình quân tháng	239	244	240	246
Tiền lương bình quân tháng	6.624.965	8.881.120	6.646.300	7.159.712
Thu nhập bình quân tháng	6.624.965	8.881.120	6.708.105	7.512.016

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

		Quý 4 năm 2020 Sản lượng	Quý 4 năm 2020 USD	Năm 2020 Sản lượng	Năm 2020 USD
Kim ngạch nhập khẩu		<u>1.928,40</u>	<u>517.559,00</u>	<u>6.292,48</u>	<u>1.923.377,00</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	1.928,40	517.559,00	6.292,48	1.923.377,00
Nhập trực tiếp	Tấn	1.928,40	517.559,00	6.292,48	1.923.377,00



39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chi tiêu		Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	34,06	30,72	34,06	30,72
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	65,94	69,28	65,94	69,28
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	13,30	24,25	13,30	24,25
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	86,70	75,75	86,70	75,75
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,00	2,87	5,00	2,87
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	7,58	4,14	7,58	4,14
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,53	0,46	2,53	0,46
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,22	0,03	0,22	0,03
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	7,74	0,06	2,66	0,03
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	6,42	0,01	2,39	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	2,71	0,02	4,47	0,04
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	2,25	0,00	4,01	0,03
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	2,77	0,01	4,95	0,03

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Xuân